

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DXG)

## CTCP Tập đoàn Đất Xanh

Ngày 31/12/2024	15,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	7.0%	12.9%

DT thuần 2024
4,795
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,070  28.7%

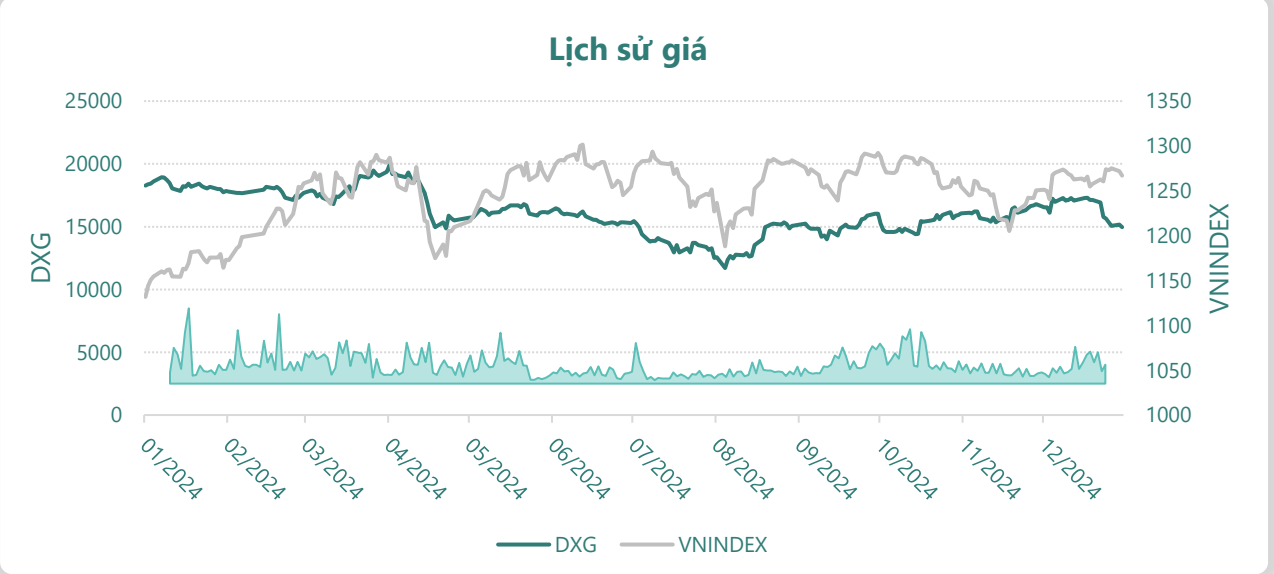
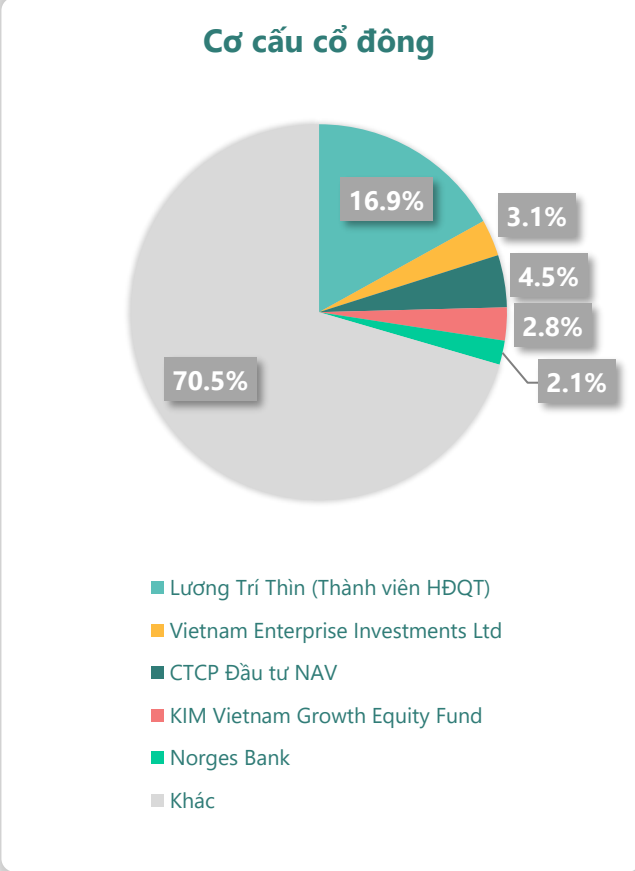
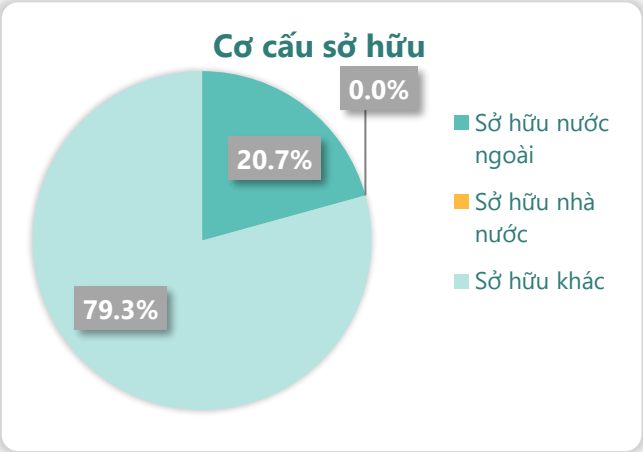
LN thuần 2024
680
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 243  55.4%

LN sau thuế 2024
453
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 303  202%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
24.0%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE 2024
1.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

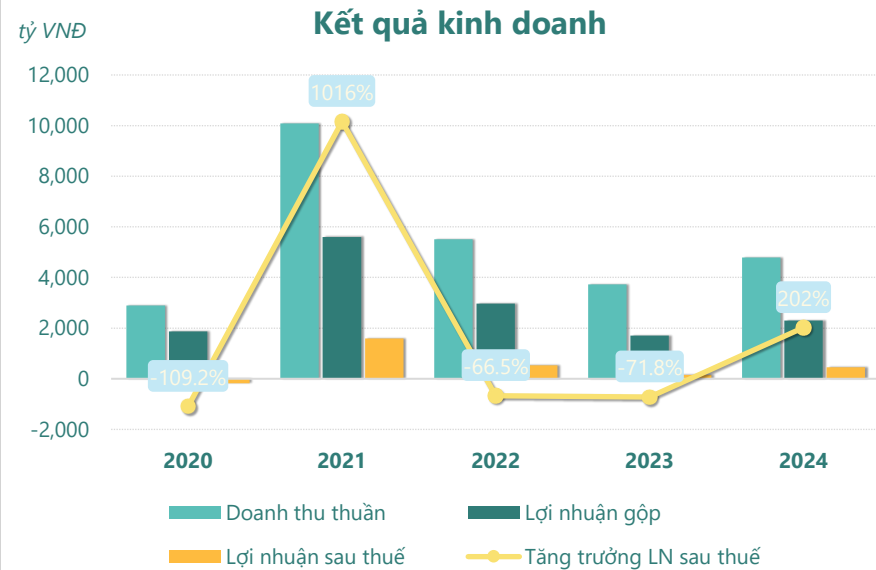
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,704 - 19,955
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,243
Số lượng CPLH (CP)	720,703,435
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,364,735
Sở hữu nước ngoài	20.7%
Beta	2.00
EPS	350
P/E	44.5



Năm **2024**, **DXG** ghi nhận doanh thu thuần **4,795** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **453.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.7%** và **tăng 202%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

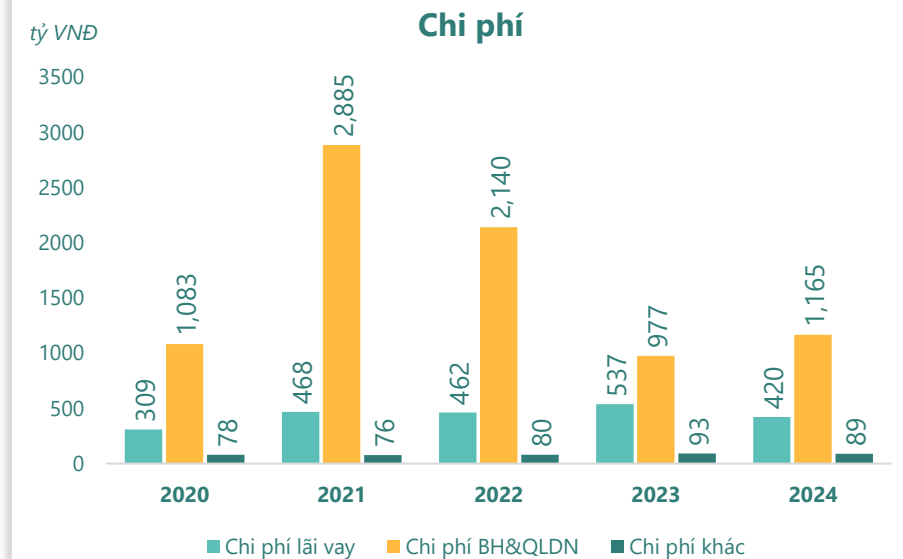
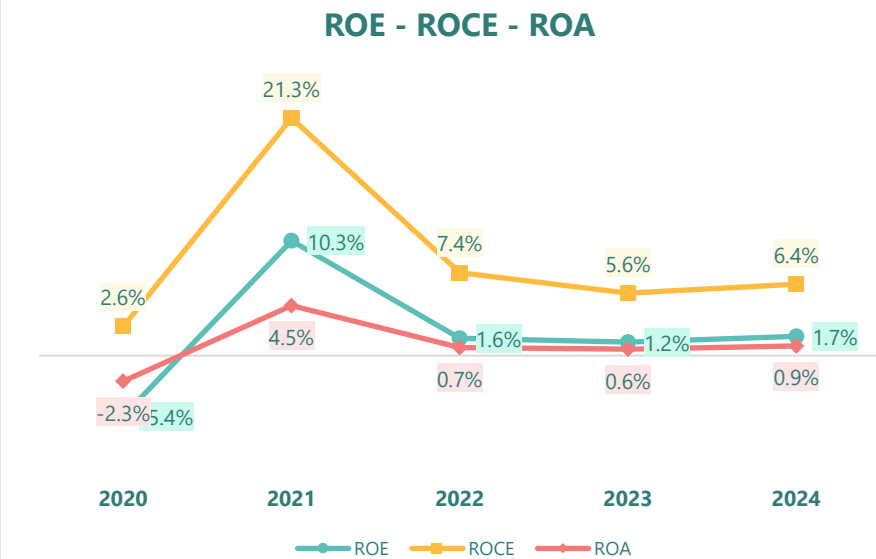
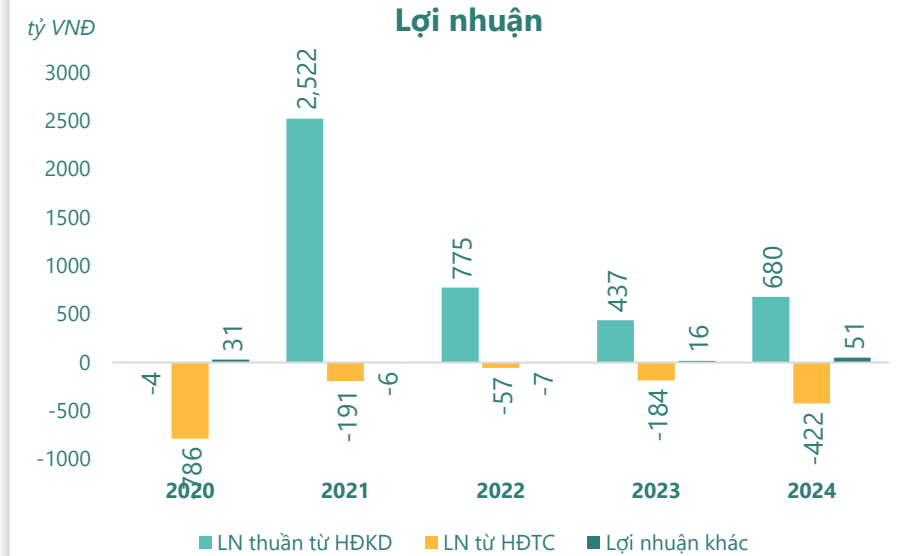
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DXG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **679.6** tỷ đồng, **tăng lên 242.2** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (882.0 tỷ đồng) là 202.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **420.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,165** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **89.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

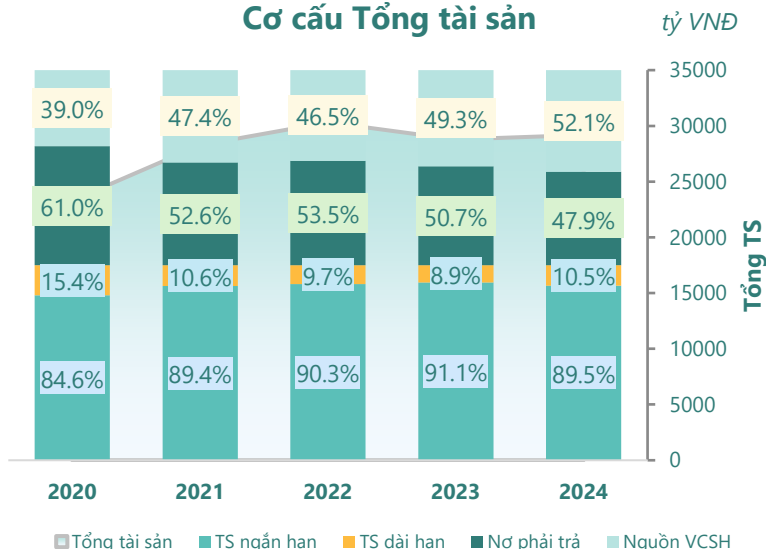
**ROE** của DXG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.74%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



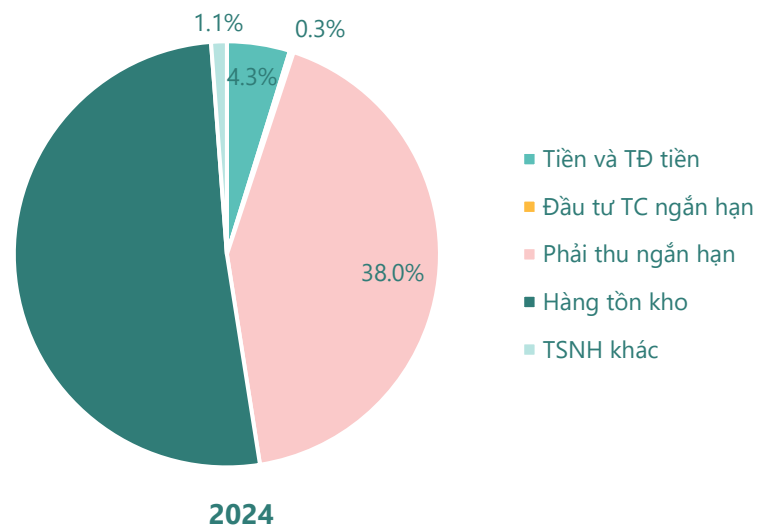


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

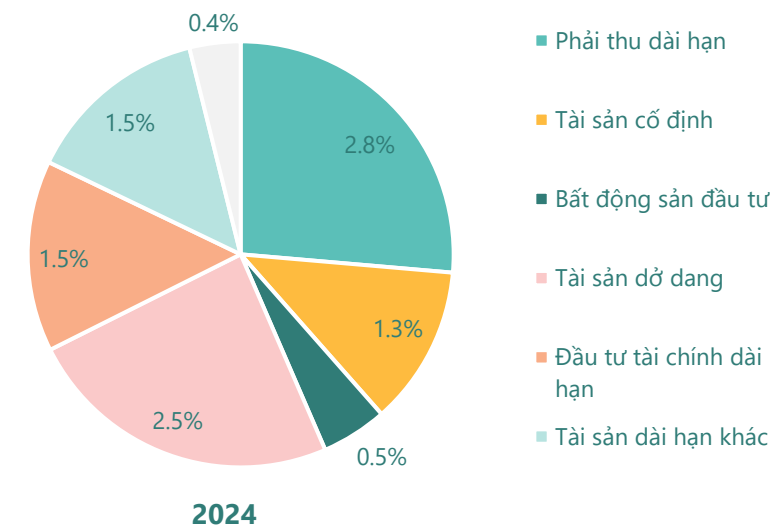
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DXG** năm 2024 tăng trưởng **1.38%** so với năm trước, đạt **29,183** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.9% và 52.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của DXG năm 2024 giảm **0.37%** so với năm trước, đạt **26,133** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 38.0% trên tổng tài sản.

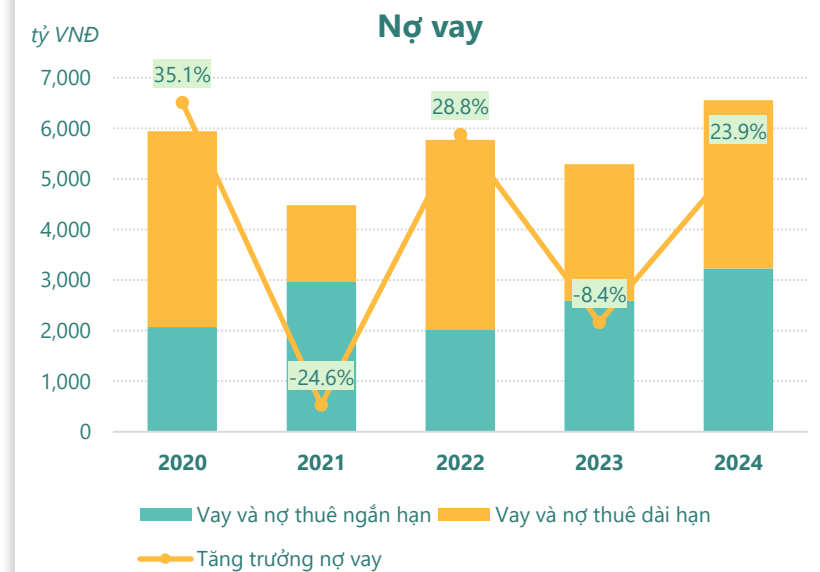
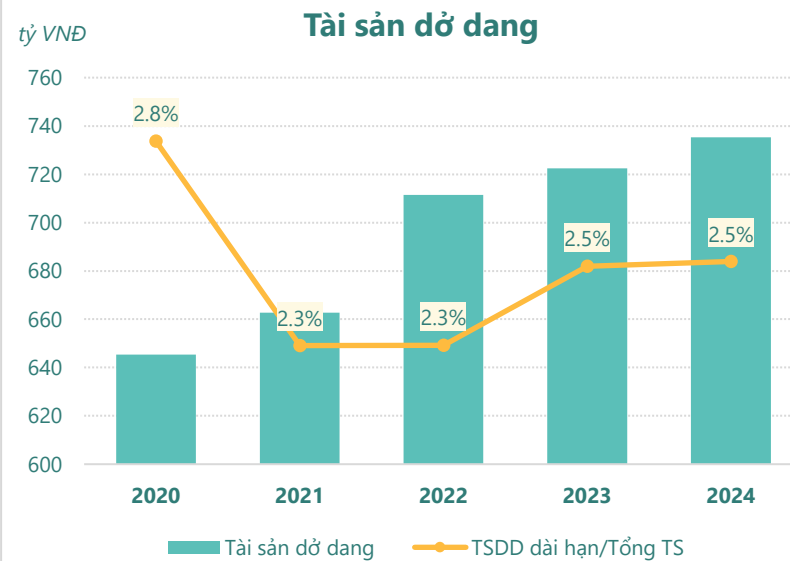
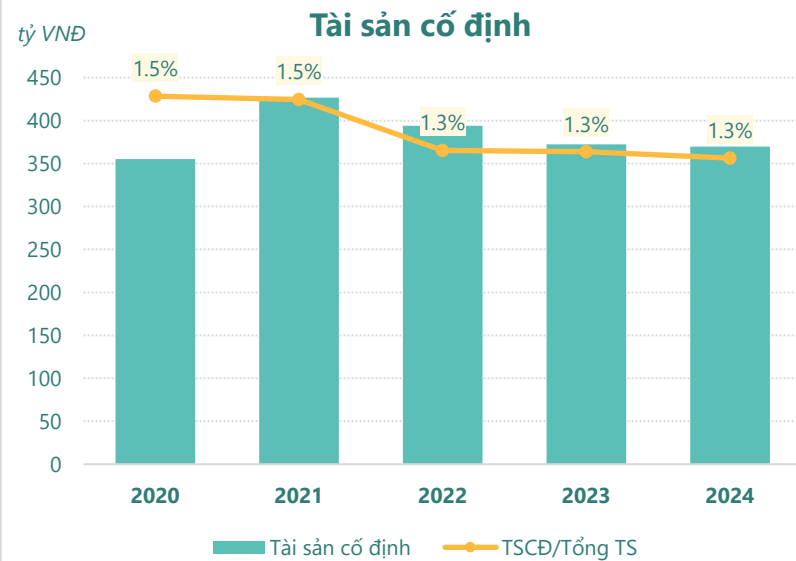
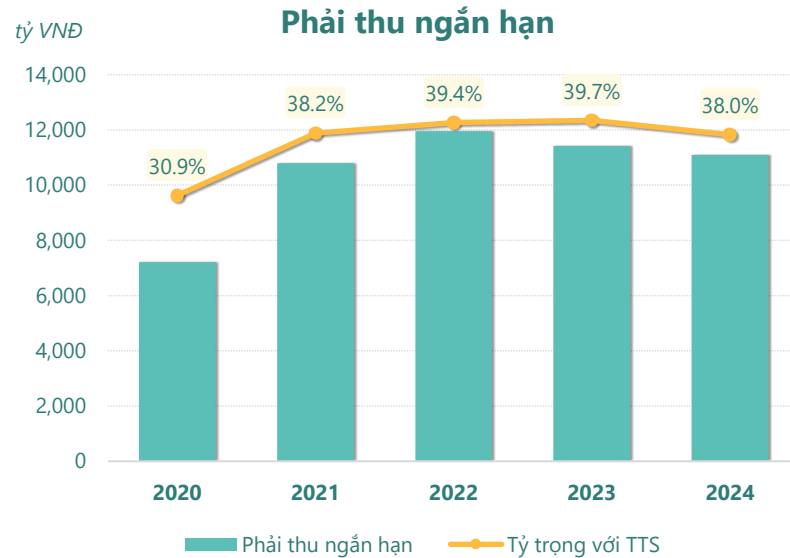
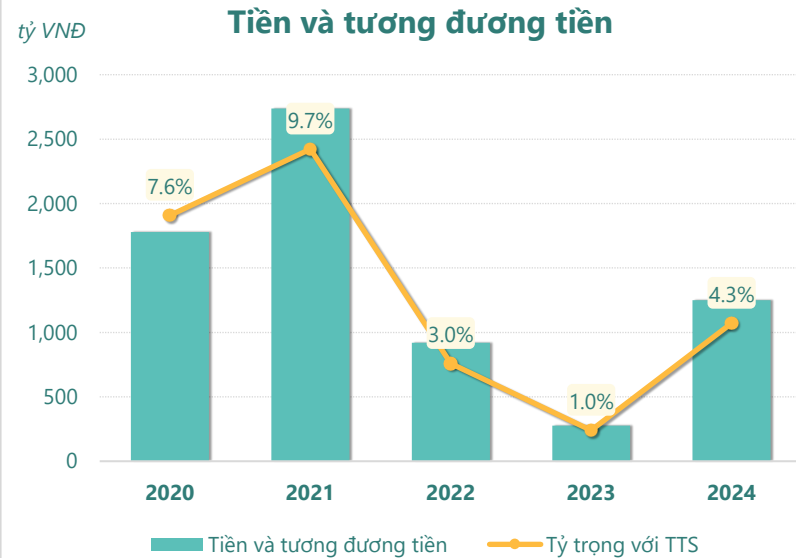
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **19.3%** so với năm trước và đạt **3,050** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **2.76%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.52%.

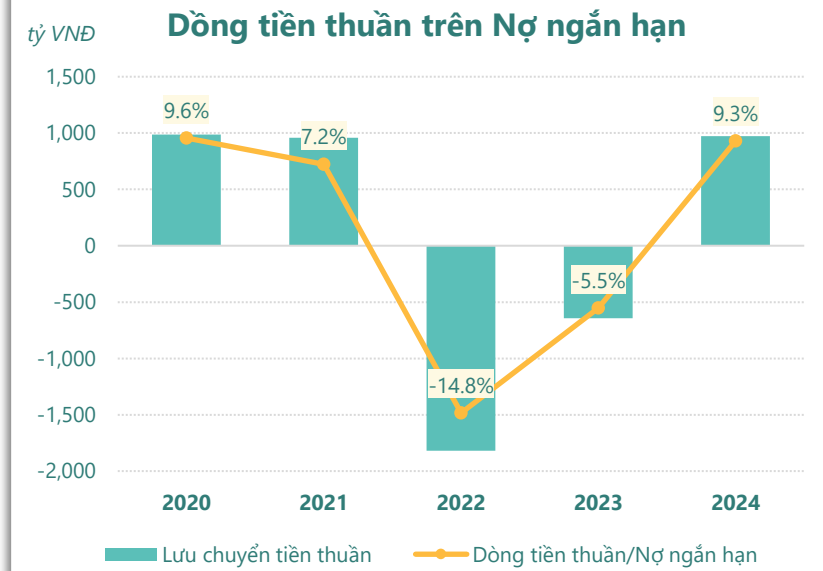
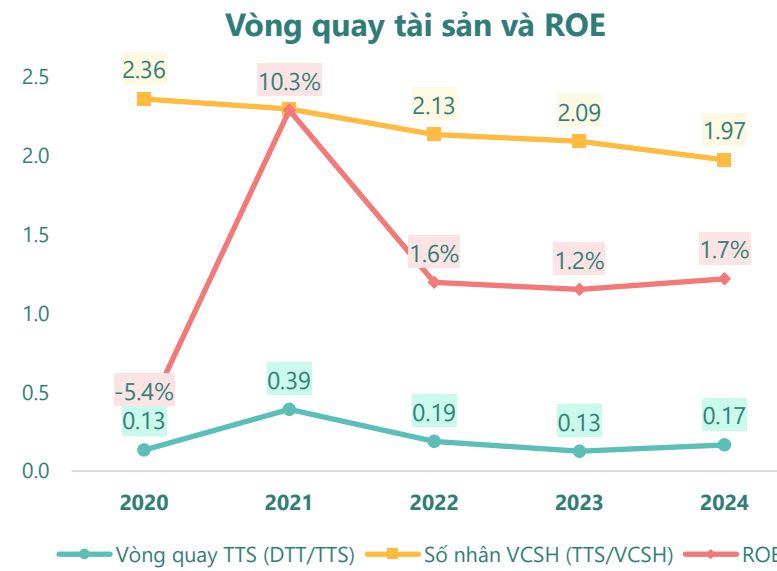
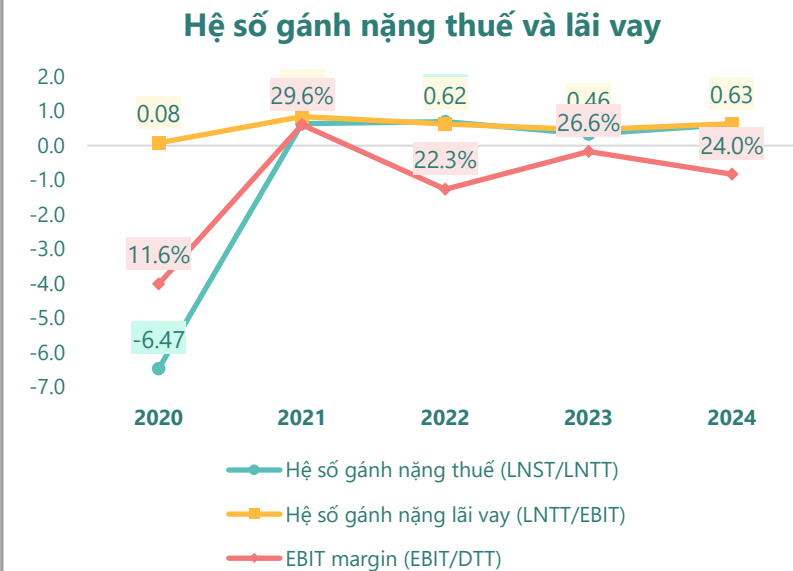
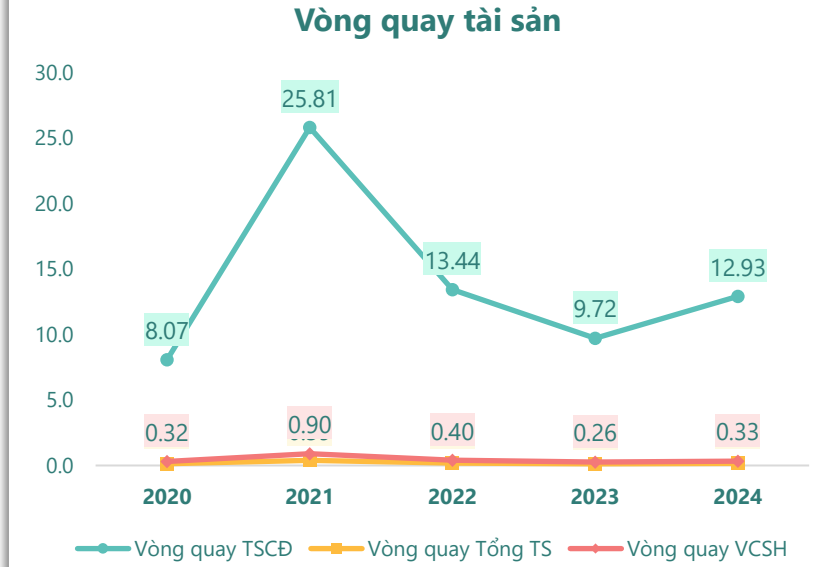
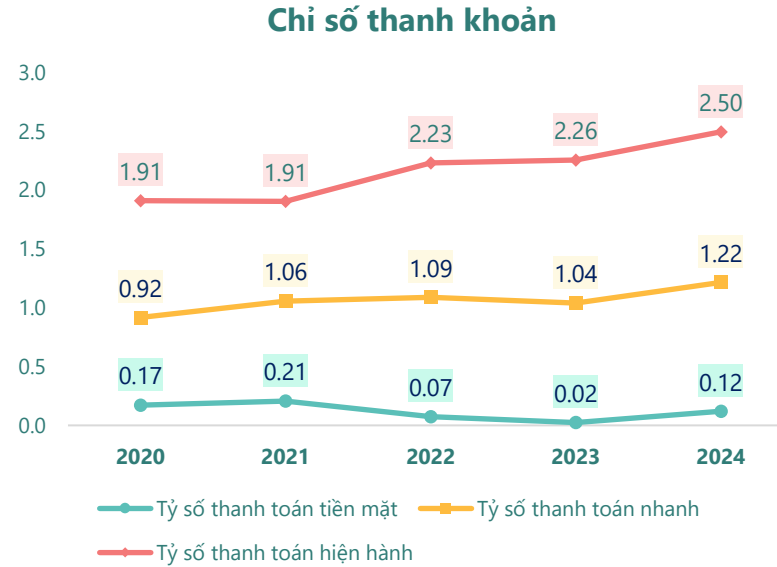
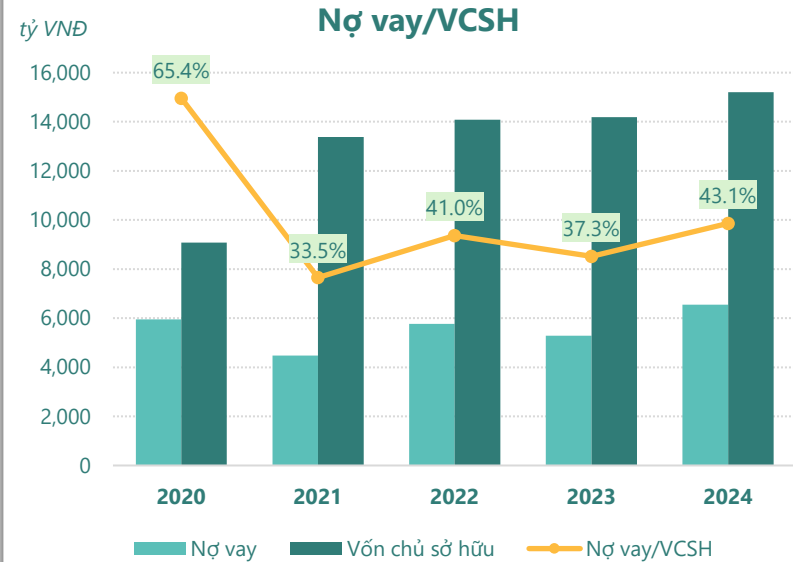
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,089</b>	<b>5,512</b>	<b>3,725</b>	<b>4,795</b>
Giá vốn hàng bán	4,492	2,542	2,014	2,490
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5,598</b>	<b>2,970</b>	<b>1,710</b>	<b>2,306</b>
Doanh thu HĐTC	353	464	409	47.8
Chi phí TC	544	521	593	470
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>468</b>	<b>462</b>	<b>537</b>	<b>420</b>
LN trong công ty LKLD	0.33	1.63	-112	-38.4
Chi phí bán hàng	1,887	1,057	586	735
Chi phí QLDN	998	1,083	391	431
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,522</b>	<b>775</b>	<b>437</b>	<b>680</b>
Lợi nhuận khác	-6.10	-7.32	15.8	50.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,516</b>	<b>768</b>	<b>453</b>	<b>730</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,595</b>	<b>534</b>	<b>150</b>	<b>453</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,157</b>	<b>215</b>	<b>172</b>	<b>256</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,225	-3,904	-850	-1,389
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.90	237	268	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-277	1,848	-61.4	2,476
Tiền đầu kỳ	1,780	2,738	919	276
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>958</b>	<b>-1,819</b>	<b>-643</b>	<b>973</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,738	919	276	1,249

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28,254</b>	<b>30,321</b>	<b>28,786</b>	<b>29,183</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>25,255</b>	<b>27,371</b>	<b>26,230</b>	<b>26,133</b>
Tiền và tương đương tiền	2,738	919	276	1,249
Đầu tư tài chính ngắn hạn	286	181	97.2	77.9
Phải thu ngắn hạn	10,796	11,948	11,423	11,090
Hàng tồn kho	11,238	14,031	14,139	13,406
Tài sản ngắn hạn khác	197	292	295	311
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,999</b>	<b>2,950</b>	<b>2,557</b>	<b>3,050</b>
Phải thu dài hạn	516	147	149	804
Tài sản cố định	427	394	372	370
Bất động sản đầu tư	115	132	110	153
Tài sản dở dang	663	711	723	735
Đầu tư tài chính dài hạn	353	506	394	443
Tài sản dài hạn khác	715	888	664	427
Lợi thế thương mại	210	171	145	118
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,873</b>	<b>16,236</b>	<b>14,600</b>	<b>13,981</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,257</b>	<b>12,255</b>	<b>11,618</b>	<b>10,466</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,963	2,023	2,591	3,230
Phải trả người bán ngắn hạn	849	1,149	767	729
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,616</b>	<b>3,981</b>	<b>2,982</b>	<b>3,515</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,517	3,748	2,699	3,325
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,381</b>	<b>14,085</b>	<b>14,186</b>	<b>15,202</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,381</b>	<b>14,085</b>	<b>14,186</b>	<b>15,202</b>
Vốn điều lệ	5,978	6,118	6,118	7,225
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>